

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA
QUỐC GIA I.D.I**

Báo cáo tài chính hợp nhất

*Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA LD.I

Địa chỉ: Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 58



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia LD.I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia LD.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và đến nay, công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 09 năm 2025.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: **2.731.726.680.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511).

4. Cấu trúc Công ty

Công ty con

- Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản

+ Địa chỉ : Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, Đồng Tháp.

+ Vốn điều lệ: 692.283.410.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 79,25%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 79,25%

- Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh An Đắk Nông

+ Địa chỉ: Số 1, Tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng

+ Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,50%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 97,50%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2025 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Lê Thanh Thuận
Ông: Lê Tuấn Anh
Ông: Tống Phi Hùng
Ông: Lê Văn Cảnh
Ông: Lê Mạnh Huân

Chủ tịch
Phó chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Văn Cảnh
Ông: Nguyễn Thanh Hải
Bà: Võ Thị Minh Tâm
Ông: Lê Thế Tùng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà: Lê Thị Phượng
Bà: Ngô Thị Tố Ngân
Ông: Lê Hoàng Cương

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Từ Thiện Thoại
Bà: Nguyễn Thị Thanh Loan
Bà: Đoàn Nguyễn Kim Phượng

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Cảnh

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Đức Phương

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Số: 280 /BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I được lập ngày 24 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 58, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc

DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1091-2023-142-1

Kiểm toán viên



Lê Văn Tân

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4318-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.317.223.824.477	7.223.258.907.795
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	589.727.811.834	1.711.692.314.347
111	1. Tiền		259.571.623.669	733.035.314.347
112	2. Các khoản tương đương tiền		330.156.188.165	978.657.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	1.898.754.242.410	1.530.589.595.888
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.898.754.242.410	1.530.589.595.888
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.326.615.075.171	2.717.223.495.598
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03.1	1.553.352.612.755	1.721.418.706.448
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03.2	1.256.249.173.831	950.951.375.333
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04	200.000.000.000	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	374.047.776.975	101.887.902.212
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(57.034.488.390)	(57.034.488.390)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	1.471.232.667.834	1.224.667.804.249
141	1. Hàng tồn kho		1.471.232.667.834	1.224.667.804.249
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.894.027.228	39.085.697.713
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	2.564.151.603	2.783.255.167
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		28.329.875.625	36.302.442.546
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.327.700.473.382	2.154.121.101.296
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.919.603.585	3.242.979.835
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	1.919.603.585	3.242.979.835
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		874.991.202.978	813.705.885.605
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	713.827.804.783	592.312.391.546
222	- Nguyên giá		1.630.970.230.393	1.386.645.474.494
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(917.142.425.610)	(794.333.082.948)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	21.243.545.561	78.068.287.302
225	- Nguyên giá		41.217.712.409	127.581.557.215
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(19.974.166.848)	(49.513.269.913)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	139.919.852.634	143.325.206.757
228	- Nguyên giá		175.883.116.111	175.432.349.051
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(35.963.263.477)	(32.107.142.294)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	235.640.155.706	244.095.394.432
231	- Nguyên giá		323.234.235.576	323.234.235.576
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(87.594.079.870)	(79.138.841.144)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.08	733.525.769.782	585.886.940.807
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		733.525.769.782	585.886.940.807
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	245.517.581.111	248.827.581.111
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		245.517.581.111	245.517.581.111
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			3.310.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		236.106.160.220	258.362.319.506
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	19.262.977.647	8.158.647.309
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại		216.843.182.573	250.203.672.197
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.644.924.297.859	9.377.380.009.091

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.006.893.608.964	5.885.146.928.116
310	I. Nợ ngắn hạn		4.915.322.269.255	4.734.278.435.590
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.16	309.414.263.890	206.744.965.778
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.17	48.210.812.247	135.853.818.947
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.18	38.822.407.211	35.708.638.380
314	4. Phải trả người lao động		26.886.669.301	19.310.776.635
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	18.617.810.701	19.400.802.762
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.20	35.708.319.006	29.232.760.138
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	4.416.378.139.269	4.268.828.358.699
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.21	2.085.533.379	
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.198.314.251	19.198.314.251
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		1.091.571.339.709	1.150.868.492.526
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	1.091.571.339.709	1.150.868.492.526
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.638.030.688.895	3.492.233.080.975
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	3.624.920.251.643	3.481.969.695.875
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.731.726.680.000	2.731.726.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.731.726.680.000	2.731.726.680.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.060.700.000	17.060.700.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		246.687.400.000	246.687.400.000
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		76.437.451.796	76.041.216.796
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		11.507.365.157	11.111.130.157
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.507.365.157	11.111.130.157
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		328.823.599.673	201.971.424.074
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		200.782.719.074	141.509.895.530
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		128.040.880.599	60.461.528.542
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		201.169.689.860	186.260.014.691
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	V.24	13.110.437.252	10.263.385.100
431	1. Nguồn kinh phí		13.110.437.252	10.263.385.100
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.644.924.297.859	9.377.380.009.091

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

VŨ THỊ LỆ

NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	6.949.409.680.202	7.142.101.147.514
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	4.315.978.934	5.327.753.884
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.945.093.701.268	7.136.773.393.630
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	6.356.272.872.703	6.577.973.020.867
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		588.820.828.565	558.800.372.763
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	177.659.704.210	179.226.869.800
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	335.487.438.955	360.382.540.923
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		293.729.828.794	309.079.691.974
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06.01	169.762.809.613	188.796.031.578
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06.02	91.578.051.260	82.361.733.191
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		169.652.232.947	106.486.936.931
31	11. Thu nhập khác	VI.07	11.257.706.093	11.500.927.442
32	12. Chi phí khác	VI.08	8.162.752.838	9.820.852.627
40	13. Lợi nhuận khác		3.094.953.255	1.680.074.815
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		172.747.186.202	108.167.011.746
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	29.796.630.434	35.490.543.846
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		142.950.555.768	72.676.467.900
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		128.040.880.599	60.461.528.542
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		14.909.675.169	12.214.939.358
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	469	248
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	469	248

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

VŨ THỊ LỆ

Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ VĂN CẢNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		172.747.186.202	108.167.011.746
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		140.646.261.857	140.987.062.410
03	- Các khoản dự phòng		2.085.533.379	(117.730.845)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.800.765.376)	3.066.651.369
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(135.407.468.788)	(139.770.090.096)
06	- Chi phí lãi vay		293.729.828.794	309.079.691.970
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		466.000.576.068	421.412.596.554
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(335.204.885.743)	(534.027.128.105)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(246.564.863.585)	347.436.709.856
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		37.201.540.008	5.966.117.899
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(11.072.067.301)	734.901.783
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(294.273.167.361)	(301.912.180.918)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.105.942.463)	(20.898.304.601)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			56.160.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(357.869.626)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(410.018.810.377)	(81.588.997.158)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(347.429.137.740)	(35.749.274.250)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.007.608.433	27.350.908
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.373.962.095.998)	(2.244.070.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.813.143.184.931	1.834.872.880.967
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		104.858.965.301	132.280.730.082
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(802.381.475.073)	(312.638.312.293)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		7.665.674.450.899	7.909.226.541.223
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(7.559.016.648.121)	(6.884.837.267.976)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(16.107.827.908)	(30.002.875.444)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.472.900)	(423.874.840)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		90.536.501.970	993.962.522.963
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.121.863.783.480)	599.735.213.512
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.711.692.314.347	1.112.379.542.714
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(100.719.033)	(422.441.879)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		589.727.811.834	1.711.692.314.347

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

VŨ THỊ LỆ

NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG



LÊ VĂN CẢNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và đến nay, công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 09 năm 2025.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: **2.731.726.680.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2025 là: 2.251 người (số lao động tại ngày 31/12/2024 là: 2.122 người)

4. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511).

5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con : 02
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất : 02
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cp ĐT Du lịch và Phát triển Thủy Sản	Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.	79,25%	79,25%	79,25%	79,25%
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh An Đắk Nông	Số 1, Tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng.	97,50%	97,50%	97,50%	97,50%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế dịch danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

13 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Ngoài ra, thành dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp; doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng hàng tiền, hiện vật ...

15 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

22 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

23 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

24 . Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá ghi nhận đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị sổ cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.494.490.448	2.762.507.465
Tiền gửi không kỳ hạn	258.077.133.221	730.272.806.882
Các khoản tương đương tiền	330.156.188.165	978.657.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	330.156.188.165	978.657.000.000
Cộng	589.727.811.834	1.711.692.314.347

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- a) Chứng khoán kinh doanh: Không có
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	1.898.754.242.410	1.898.754.242.410	1.530.589.595.888	1.530.589.595.888
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.898.754.242.410	1.898.754.242.410	1.530.589.595.888	1.530.589.595.888
b2) Dài hạn			3.310.000.000	3.310.000.000
- Trái phiếu			3.310.000.000	3.310.000.000
Cộng	1.898.754.242.410	1.898.754.242.410	1.533.899.595.888	1.533.899.595.888

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Dầu tư vào đơn vị khác	245.517.581.111		245.517.581.111	
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An (*)	245.517.581.111		245.517.581.111	
Cộng	245.517.581.111		245.517.581.111	

(*) Do công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

03.1 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

Bên khác

- + Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu
- + Công ty CP Dầu cá Châu Á
- + Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch
- + Menita Comercial Oceanica Sa De RL De Cv
- + Empire Industries Ltd
- + Đối tượng khác

Bên liên quan

b) Dài hạn

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.553.352.612.755	1.721.418.706.443
1.553.352.612.755	1.721.418.706.443
	72.755.719.817
367.287.922.357	389.553.796.985
134.991.276.100	
38.883.972.358	45.779.557.074
5.746.295.284	21.654.966.613
1.006.443.146.656	1.191.674.665.954

03.2 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a) Ngắn hạn

Bên khác

- + Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch
- + Công ty CP Dầu Cá Châu Á
- + Công ty TNHH MTV Kiểm định & Đầu tư toàn cầu
- + Lê Đình Mạnh
- + Lê Văn Thương
- + Đối tượng khác

Bên liên quan

- + Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai

b) Dài hạn

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.256.249.173.831	950.951.375.333
1.256.249.173.831	950.868.010.333
445.600.816.392	70.493.885.724
15.041.810.050	15.041.810.050
	99.105.667.005
25.439.536.348	24.671.156.908
46.846.754.000	46.846.754.000
723.320.257.041	694.708.736.646
	83.365.000
	83.365.000
1.256.249.173.831	950.951.375.333

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Bên khác

- + Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
200.000.000.000	
200.000.000.000	
200.000.000.000	

Ghi chú:

Hợp đồng vay vốn số 02.2025HĐCVV/2025 ngày 10/12/2025, thời hạn cho vay 05 tháng, lãi suất 5%/năm.

05 . PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

Tạm ứng

Ký cược, ký quỹ

Phải thu khác

Bên khác

- + Công ty CTTC TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN
- + Công Ty Cổ Phần Dầu Cá Châu Á

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
374.047.776.975	(528.000.000)	101.887.902.212	(528.000.000)
60.518.900.331		59.800.978.272	
3.830.700.000		3.830.700.000	
309.698.176.644	(528.000.000)	38.256.223.940	(528.000.000)
295.448.176.644	(528.000.000)	38.256.223.940	(528.000.000)
474.400.017		1.952.194.769	
45.320.000.000			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

05 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch	204.000.000.000			
+ Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế	16.000.000.000		16.565.382.177	
+ Lãi tiền gửi dự thu	28.849.247.621		16.667.618.488	
+ Đối tượng khác	804.529.006	(528.000.000)	3.071.028.506	(528.000.000)
Bên liên quan	14.250.000.000			
+ Công Ty Cổ Phần Điện Mặt Trời Europlast Long An	14.250.000.000			
b) Dài hạn	1.919.603.585		3.242.979.835	
Ký cược, ký quỹ	1.919.603.585		3.242.979.835	
Cộng	375.967.380.560	(528.000.000)	105.130.882.047	(528.000.000)

06 . NỢ XẤU

1, Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.995.468.250		9.995.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapson International Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products Co, Ltd	6.554.141.866		6.554.141.866	
+ Đối tượng khác	8.314.454.022		8.314.454.022	
Cộng	57.034.488.390		57.034.488.390	

07 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	12.353.179.916		10.246.433.896	
- Công cụ, dụng cụ	592.075.091		715.673.565	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.182.125.961		27.675.659.456	
- Thành phẩm	846.553.364.811		684.767.186.783	
- Hàng hóa	571.735.110.999		494.002.996.933	
- Hàng gửi đi bán	9.816.811.056		7.259.853.616	
Cộng	1.471.232.667.834		1.224.667.804.249	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 1.440.855.635.320 VND

08 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm	467.559.997	14.778.209.810
+ Kho lạnh 04		14.321.499.813
+ Trung Tâm Cà Tra Giồng	10.850.000	
+ Khác	456.709.997	456.709.997
Xây dựng cơ bản	733.058.209.785	571.108.730.997
+ Kho lạnh số 04		145.580.345.953
+ Khu đô thị Bình Long	401.317.925.000	401.317.925.000
+ Trung tâm cà giồng	290.388.009.448	2.296.183.404
+ Nhà máy thủy sản Hoa Kỳ	26.346.228.754	4.379.421.944
+ Trung tâm thương mại huyện Lấp Vò	2.403.667.290	
+ Máy ly tâm		4.452.987.885
+ Chi phí bồi hoàn đất huyện Cư Jút	3.713.038.187	3.713.038.187
+ Công trình khác	8.889.341.106	9.368.828.624
Cộng	733.525.769.782	585.886.940.807

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	533.206.548.612	801.125.320.377	32.081.536.152	5.312.433.748	14.919.635.605	1.386.645.474.494
2. Số tăng trong năm	136.538.511.563	86.476.414.687	9.226.599.458	54.800.000	13.732.602.918	246.028.928.626
- Mua trong năm	5.620.000.000	811.000.000	1.705.702.446	54.800.000		8.191.502.446
- Đầu tư XDCB hoàn thành	130.918.511.563	6.646.310.155			13.732.602.918	151.297.464.636
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		79.019.064.532	7.520.897.012			86.539.961.544
3. Số giảm trong năm			1.704.172.727			1.704.172.727
- Nhượng bán, thanh lý			1.704.172.727			1.704.172.727
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	669.745.060.175	887.601.735.064	39.603.962.883	5.367.233.748	28.652.238.523	1.630.970.230.393
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	190.297.812.648	561.001.573.622	31.067.674.155	2.593.852.596	9.372.169.927	794.333.082.948
2. Khấu hao trong năm	26.965.753.810	87.425.219.072	8.197.989.090	589.525.385	1.335.028.032	124.513.515.389
- Khấu hao trong năm	26.965.753.810	54.794.102.504	677.092.078	589.525.385	1.335.028.032	84.361.501.809
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		32.631.116.568	7.520.897.012			40.152.013.580
3. Giảm trong năm			1.704.172.727			1.704.172.727
- Thanh lý, nhượng bán			1.704.172.727			1.704.172.727
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	217.263.566.458	648.426.792.694	37.561.490.518	3.183.377.981	10.707.197.959	917.142.425.610
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	342.908.735.964	240.123.746.755	1.013.861.997	2.718.581.152	5.547.465.678	592.312.391.546
2. Tại ngày cuối năm	452.481.493.717	239.174.942.370	2.042.472.365	2.183.855.767	17.945.040.564	713.827.804.783

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 504.015.912.001 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 399.783.817.286 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

10, TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ vô hình	Cộng
I, Nguyên giá						
1, Số dư đầu năm	11.070.071.709	99.415.588.494	17.095.897.012			127.581.557.215
2, Số tăng trong năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Thanh lý tài sản thuế tài chính						
3, Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính		78.842.947.794	7.520.897.012			86.363.844.806
		78.842.947.794	7.520.897.012			86.363.844.806
4, Số dư cuối năm	11.070.071.709	20.572.640.700	9.575.000.000			41.217.712.409
II, Giá trị hao mòn lũy kế						
1, Số dư đầu năm	7.562.732.001	32.671.566.147	9.278.971.765			49.513.269.913
2, Khấu hao trong năm	2.592.936.696	5.788.465.270	2.231.508.549			10.612.910.515
- Khấu hao trong năm	2.592.936.696	5.788.465.270	2.231.508.549			10.612.910.515
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
3, Giảm trong năm		32.631.116.568	7.520.897.012			40.152.013.580
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính		32.631.116.568	7.520.897.012			40.152.013.580
4, Số dư cuối năm	10.155.668.697	5.828.914.849	3.989.583.302			19.974.166.848
III, Giá trị còn lại						
1, Tại ngày đầu năm	3.507.339.708	66.744.022.347	7.816.925.247			78.068.287.302
2, Tại ngày cuối năm	914.403.012	14.743.725.851	5.585.416.698			21.243.545.561

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 1.135.026.063 VND

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: Các hợp đồng thuế tài chính

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

II . TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vì tính	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	173.940.981.651			1.491.367.400	175.432.349.051
2. Số tăng trong năm	15.767.060			435.000.000	450.767.060
- Mua trong năm				435.000.000	435.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác	15.767.060				15.767.060
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối năm	173.956.748.711			1.926.367.400	175.883.116.111
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	31.260.938.088			846.204.206	32.107.142.294
2. Khấu hao trong năm	3.629.902.326			226.218.857	3.856.121.183
- Khấu hao trong năm	3.629.902.326			226.218.857	3.856.121.183
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối năm	34.890.840.414			1.072.423.063	35.963.263.477
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	142.680.043.563			645.163.194	143.325.206.757
2. Tại ngày cuối năm	139.065.908.297			853.944.337	139.919.852.634

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 137.769.424.697 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 785.000.000 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	173.409.054.479	149.825.181.097		323.234.235.576
2. Số tăng trong năm				
- Mua trong năm				
- Đầu tư XD/CB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	173.409.054.479	149.825.181.097		323.234.235.576
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	75.219.316.862	3.919.524.282		79.138.841.144
2. Khấu hao trong năm	8.063.026.874	392.211.852		8.455.238.726
- Khấu hao trong năm	8.063.026.874	392.211.852		8.455.238.726
- Tăng khác				
3. Giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	83.282.343.736	4.311.736.134		87.594.079.870
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	98.189.737.617	145.905.656.815		244.095.394.432
2. Tại ngày cuối năm	90.126.710.743	145.513.444.963		235.640.155.706

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 57.451.554.440 VND

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 14.856.918.387 VND

- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá: Hiện tại Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa tìm được công ty định giá phù hợp để thực hiện công việc này, cũng như chưa có điều kiện để thực hiện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngân hạn	2.564.151.603	2.783.255.167
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	806.332.434	516.954.647
Các khoản khác	1.757.819.169	2.266.300.520
b) Dài hạn	19.262.977.647	8.158.647.309
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.487.582.610	2.010.681.747
Các khoản khác	3.775.395.037	6.147.965.562
Cộng	21.827.129.250	10.941.902.476

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con	Số đầu năm
Cộng	250.203.672.197

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	4.360.814.353.064	4.360.814.353.064	7.700.667.518.753	7.552.573.696.280	4.212.720.530.591	4.212.720.530.591
Nợ dài hạn đến hạn trả	50.000.000.000	50.000.000.000	40.000.000.000	30.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Tổng cộng	4.410.814.353.064	4.410.814.353.064	7.740.667.518.753	7.582.573.696.280	4.252.720.530.591	4.252.720.530.591

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	4.360.814.353.064	4.212.720.530.591
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sa Đéc	89.523.538.000	86.822.298.000
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	58.433.136.515	46.665.290.200
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	1.938.599.737.621	1.754.219.197.731
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	199.151.318.583	251.094.624.300
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	81.495.907.800	259.961.031.381
	152.501.951.459	151.645.206.549



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP.HCM	177.314.932.500	153.874.160.400
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Đồng Tháp	432.567.841.671	415.311.657.513
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -Chi nhánh Vũng Tàu - PGD Rạch Dừa	149.005.123.251	88.384.960.542
Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Đồng Nai	102.522.279.765	23.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh Vương và Phát Triển - Chi nhánh An Giang		76.320.500.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang	109.988.565.025	205.645.659.579
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang	10.000.000.000	160.706.748.200
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	97.450.050.000	49.303.324.400
Bank Sinopac CN Hồ Chí Minh	47.983.000.000	47.645.600.000
Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh TP.HCM	147.594.336.000	135.546.983.300
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	234.615.948.620	199.366.048.600
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh An Giang	18.366.199.592	43.600.009.596
Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Cần Thơ		33.607.230.300
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đồng Tháp	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	130.640.100.000	
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh An Giang	87.474.947.914	
Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh An Giang	63.918.772.078	
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chaitease	1.666.666.670	
Nợ dài hạn đến hạn trả	50.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh TP.HCM	50.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	4.410.814.353.064	4.252.720.530.591

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Vay dài hạn	Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
Trên 1 năm đến 5 năm	122.230.000.000	122.230.000.000	138.850.000.000	197.070.000.000	180.450.000.000
Cộng	122.230.000.000	122.230.000.000	138.850.000.000	197.070.000.000	180.450.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
First Comercial Bank - Chi nhánh TP.HCM		
Vay cá nhân		
Cộng		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	80.000.000.000	120.000.000.000
	42.230.000.000	60.450.000.000
	122.230.000.000	180.450.000.000

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm 2025			Năm 2024	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống	17.242.853.971	1.135.026.063	16.107.827.908	20.871.775.468	1.432.300.068
Trên 1 năm đến 5 năm				12.680.521.029	2.117.120.985
Cộng	17.242.853.971	1.135.026.063	16.107.827.908	33.552.296.497	3.549.421.053

	Trả tiền gốc	Trả nợ gốc
	19.439.475.400	10.563.400.044
	30.002.875.444	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

đ) Giá trị nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Ngắn hạn	5.563.786.205	5.563.786.205	16.107.828.108	16.107.828.108
Gốc nợ thuê tài chính	5.563.786.205	5.563.786.205	16.107.828.108	16.107.828.108
Dài hạn			5.563.786.005	5.563.786.005
Gốc nợ thuê tài chính			5.563.786.005	5.563.786.005
Cộng	5.563.786.205	5.563.786.205	21.671.614.113	21.671.614.113

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có

e) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không có

f) Trái phiếu thường

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
Ngắn hạn				
Dài hạn	969.341.339.709		964.854.706.521	
+ Trái phiếu	969.341.339.709		964.854.706.521	
Trái phiếu phát hành	1.000.000.000.000	5,575%/năm	1.000.000.000.000	5,575%/năm
Phân bổ chi phí trái phiếu	(30.658.660.291)		(35.145.293.479)	
Cộng	969.341.339.709		964.854.706.521	

Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam để tài trợ Dự án Nhà máy chế biến thủy sản Hoa Kỳ (gọi đoạn 2) và Dự án Trung tâm giống thủy sản công nghệ cao Sao Mai. Gói trái phiếu có tổng mệnh giá 1.000 tỷ đồng, ngày đáo hạn vào tháng 10 năm 2032. Lãi suất cố định áp dụng cho toàn bộ thời hạn 8 năm của trái phiếu được xác định là 5,575%/năm. Trái phiếu này được bảo lãnh thanh toán bởi GuarantCo Ltd, thời hạn bảo lãnh 8 năm theo "Thư thỏa thuận bảo lãnh" ngày 29/10/2024 và "Thư hiệu lực bảo lãnh" ngày 30/10/2024. Đến ngày 31/12/2025 Công ty đã sử dụng 270.000.000.000 VND để đầu tư thực hiện dự án Trung Tâm Giống Thủy Sản Công Nghệ Cao Sao Mai từ nguồn phát hành Trái Phiếu Doanh Nghiệp riêng lẻ của Công ty. Nguồn vốn còn lại Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện theo kế hoạch giải ngân.

Số tiền trái phiếu sẽ được sử dụng theo thoả thuận của văn bản truy đòi (Recourse Deed.)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2025:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	OIK.DN.2998.170625 ngày 30/06/2025		906.000.000.000	3.394.000,00	89.523.538.000	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
	01/2025/442663/HDT ngày 31/03/2025		49.000.000.000		45.786.121.840	12	5%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	01/2025/4426663/HDT D ngày 30/10/2025		1.900.000.000.000	20.383.500,00	537.655.579.500	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
	01/2025/4426663/HDT D ngày 31/10/2025		200.000.000.000	3.520.000,00	92.847.040.000	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
Ngân hàng BPCE IOM - CN Tp.Hồ Chí Minh	FCA000659-2025 ngày 13/01/2025	3.500.000			91.727.550.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
	01/2025/4426663/HDT D ngày 31/10/2025				106.304.278.583				
Ngân hàng China Construction Bank Corporation - CN TP.HCM	FAGSTF/2018-005APP6 ngày 22/09/2025	7.000.000			177.314.932.500	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	QSDD của công ty
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN An Giang	112-00043847.10453/2025/HDTDHM ngày 06/06/2025		50.000.000.000	696.296,00	18.366.199.592	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp	156/2025-HDCVHM/NHCT720-IDI ngày 15/07/2025		400.000.000.000	15.132.625,76	399.153.269.671	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	QSDD của công ty, tiền gửi



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2025:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng Phát Triển Tp.HCM - CN Vũng Tàu	29752/23MN/HDTĐ ngày 07/11/2023		400.000.000.000	3.045.243,00	80.324.374.611	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài sản khác
					64.974.000.000	6			
Ngân Hàng TNHH INDOVINA - CN Đồng Nai	IVB-DN/CL/0725/131 ngày 24/07/2025	3.000.000			51.735.590.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài sản khác
Ngân hàng Tiên Phong CN An Giang	170/2025/HDTĐ/AGG ngày 02/06/2025		200.000.000.000		94.034.140.025	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài sản khác
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - CN An Giang	REF2528960896/HDC HMTD ngày 24/10/2025		75.000.000.000	1.705.082,00	44.974.947.914	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
					30.000.000.000				
Bank Sinopac CN HCM	231023-SDBS2 ngày 12/05/2025	2.000.000			47.983.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
First Comercial Bank - CN HCM	MLBTDS-H10230079 ngày 06/10/2023		200.000.000.000		50.000.000.000	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài Sản khác
Ngân Hàng Woori Bank CN Hà Nam	TRLBTDS-H30250100 ngày 18/07/2025	6.000.000			147.594.336.000	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân Hàng Woori Bank CN Hà Nam	VN123007736-007/WBVN303 - I.D.I ngày 17/09/2025		150.000.000.000		149.992.542.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân hàng United Overseas Bank (VN)	UOB/HCMC/CMB/267 3/003 ngày 20/09/2024	4.000.000			97.450.050.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi

11729-C
CÔNG TY TNHH VUTU VAI
KIỂM TOÁN PHÍA NAM
T.P.HỒ C

10314
CÔNG TY PHÂN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN QUỐC GIA I.
S.T. ĐỒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2025:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - CN Đồng Nai	10001115LD001/20257 0 ngày 23/06/2025	5.000.000			130.640.100.000	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN An Giang	77/2025/HĐTD/PVB-AGG ngày 25/08/2025		70.000.000.000		63.918.772.078	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	QSDĐ Công ty khác
Ngân hàng TMCP Á Châu	SDE.DN.6857.090525		73.400.000.000		58.433.136.515	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	CLC-32004-01		250.000.000.000		10.000.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu
Ngân hàng BPCE IOM	FCA000601-2025	3.000.000			60.774.401.459	5-7	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký quỹ tiền
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	268/2024-HDCVHM/NHCT720-TRISEDCO		55.000.000.000		33.414.572.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Trái phiếu và bất động sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	29/2025/HĐTD/AGG		70.000.000.000		15.954.425.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	85/2024/VCB.ĐT-CRC		30.000.000.000		30.000.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Hàng hoá + Tiền gửi
Ngân hàng TNHH INDOVINA - CN Đồng Nai	IVB-DN/CL/1224/159	2.000.000			30.786.689.765	3-6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2025:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	01/2024/4956478/HDT D		400.000.000.000		81.495.907.800	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng WOORI	VN123002861-007/WBVN/303		85.000.000.000		84.623.406.620	11	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN An Giang	REF2436213041/HDH MTDLT		100.000.000.000		12.500.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Vũng Tàu	37243/22MN/HDTD		90.000.000.000		3.706.748.640	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chaillease	Z2411289C0		10.000.000.000		1.666.666.670	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Máy móc thiết bị
Tổng vay ngắn hạn		35.500.000	5.763.400.000.000	47.876.746,76	4.410.814.353,064				



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2025:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dự nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
First Comerical Bank - CN HCM	MLBTDS-H10230079 ngày 06/10/2023		200.000.000.000			60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài Sản khác
Đối tượng khác	Tung hợp đồng cụ thể					24	Theo hợp đồng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Vay của cá nhân
Tổng dài hạn			200.000.000.000						
Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam _CN HCM	91/2021/CN.Mh-CTTC ngày 27/12/2021		31.051.892.611			60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
Công ty CTTC CHAILEASE LEASING	C2201170C2		8.634.655.933			50	7,48%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
Thuê mua tài chính			39.686.548.544						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

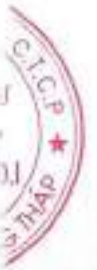
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Phải trả người bán là các bên khác				
+ Công ty TNHH MTV KD & DT Toàn Cầu	309.414.263.890	309.414.263.890	206.744.965.778	206.744.965.778
+ Công ty CP Xuất khẩu Hải Sản Sạch	309.147.215.907	309.147.215.907	206.457.063.576	206.457.063.576
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	90.910.342.129	90.910.342.129		
+ Trương Bửu Quốc			11.008.030.089	11.008.030.089
+ Quách Văn Thắng	9.096.149.958	9.096.149.958	28.022.356.922	28.022.356.922
+ Phải trả cho các đối tượng khác	31.583.860.000	31.583.860.000		
Phải trả người bán là các bên liên quan	26.773.460.400	26.773.460.400	11.596.905.990	11.596.905.990
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	150.783.403.420	150.783.403.420	155.829.770.575	155.829.770.575
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	267.047.983	267.047.983	287.902.202	287.902.202
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp			156.944.402	156.944.402
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	86.400.000	86.400.000	130.467.800	130.467.800
b) Dài hạn			490.000	490.000
	180.647.983	180.647.983		
Cộng	309.414.263.890	309.414.263.890	206.744.965.778	206.744.965.778

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Người mua trả tiền trước là các bên khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
+ Công ty Cổ phần Xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch			48.210.812.247	135.853.818.947
+ Công ty TNHH CNSL INDUSTRIAL				14.110.929.380
+ Lê Văn Linh				19.500.000.000
+ Lê Như Thành				449.212.000
+ Lê Đức Tùng				20.000.000.000
+ Dongxing Shunkuai Import And Export Trade Co., Ltd.			6.353.349.306	2.418.968.254
+ Fang Cheng Gang City Fang Cheng District Dong Hong Trade Limited			4.858.362.962	1.314.648.941
+ Khác			36.999.099.979	58.060.060.372
Cộng			48.210.812.247	135.853.818.947



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Phải nộp	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
Thuế GTGT		824.463.640	909.561.917	85.098.277
Thuế TNDN - hoạt động SXKD chính	38.524.513.899	29.796.630.434	26.105.942.463	34.833.825.928
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		3.967.775.542	3.967.775.542	
Thuế thu nhập cá nhân	287.477.312	1.830.746.313	2.158.215.176	614.946.175
Thuế tài nguyên	10.416.000	253.456.000	417.808.000	174.768.000
Thuế đất		4.713.304.148	4.713.304.148	
Thuế nhà thầu		4.597.667.751	4.597.667.751	
Thuế khác		1.062.908.171	1.062.908.171	
Cộng	38.822.407.211	47.046.951.999	43.933.183.168	35.708.638.380

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	18.617.810.701	19.400.802.762
Chi phí lãi vay	11.816.310.701	10.083.679.474
Chi phí lãi vay trái phiếu	6.801.500.000	9.317.123.288
b) Dài hạn		
Cộng	18.617.810.701	19.400.802.762

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	35.708.319.006	29.232.760.138
Kinh phí công đoàn	2.139.815.631	941.756.031
Bảo hiểm y tế	138.486.000	204.863.900
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.639.621.960	6.167.221.960
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	993.068.300	883.203.625
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.797.327.115	21.035.715.022
Phải trả khác là các bên khác	13.820.438.115	11.058.826.022
+ Công ty điện lực Đồng Tháp	2.811.863.855	1.772.738.490
+ Công ty TNHH SAFACO		1.529.574.800
+ Phải trả khác	11.008.574.260	7.756.512.732
Phải trả khác là các bên liên quan	11.976.889.000	9.976.889.000
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	11.976.889.000	9.976.889.000
b) Dài hạn		
Cộng	35.708.319.006	29.232.760.138

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2.085.533.379	
Dự phòng phải trả tiền lương	2.085.533.379	
b) Dài hạn		
Cộng	2.085.533.379	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 01/01/2024	2.276.446.080.000	196.813.460.000	17.060.700.000	89.074.777.732	657.853.134.910	174.045.075.333	3.411.293.227.975
Lãi trong năm trước							
Tăng vốn trong năm trước	455.280.600.000	49.873.940.000			60.461.528.542	12.214.939.358	72.676.467.900
Tăng do trích lập từ lợi nhuận							505.154.540.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu							
Trích quỹ từ lợi nhuận				9.188.699.378	(505.154.540.000)		(505.154.540.000)
Tại ngày 31/12/2024	2.731.726.680.000	246.687.400.000	17.060.700.000	98.263.477.110	201.971.424.074	186.260.014.691	3.481.969.695.875
Tại ngày 01/01/2025	2.731.726.680.000	246.687.400.000	17.060.700.000	98.263.477.110	201.971.424.074	186.260.014.691	3.481.969.695.875
Lãi trong năm nay					128.040.880.599	14.909.675.169	142.950.555.768
Tăng vốn trong năm nay							
Trích quỹ từ lợi nhuận (*)				1.188.705.000	(1.188.705.000)		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu							
Tăng khác							
Giảm khác							
Tại ngày 31/12/2025	2.731.726.680.000	246.687.400.000	17.060.700.000	99.452.182.110	328.823.599.673	201.169.689.860	3.624.920.251.643

(*) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ - ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025 của Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau: Trích Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp số tiền là 500.000.000 đồng, trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu số tiền là 500.000.000 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển số tiền là 500.000.000 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

22. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Vốn góp của công ty mẹ	1.399.349.160.000	51,23%	1.399.349.160.000	51,23%
- Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1.399.349.160.000	51,23%	1.399.349.160.000	51,23%
Vốn góp của các đối tượng khác	1.332.377.520.000	48,77%	1.332.377.520.000	48,77%
Cộng	2.731.726.680.000	100,00%	2.731.726.680.000	100,00%

22. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	2.731.726.680.000	2.276.446.080.000
- Vốn góp tăng trong năm		455.280.600.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	2.731.726.680.000	2.731.726.680.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		455.280.600.000

22. 4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	273.172.668	273.172.668
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	273.172.668	273.172.668
- Cổ phiếu phổ thông	273.172.668	273.172.668
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	273.172.668	273.172.668
- Cổ phiếu phổ thông	273.172.668	273.172.668
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

22. 5. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	76.437.451.796	76.041.216.796
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	11.507.365.157	11.111.130.157
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.507.365.157	11.111.130.157
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.198.314.251	19.198.314.251

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	2.468.991,84	2.712.532,16
- Bảng Anh (EUR)	2.876,52	3.883,62
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)	6.951,08	22.947,60
- Baht Thái Lan (THB)	16.848,91	5.150,00
- Singapore (SGD)	6.694,00	6.694,00
- Real Brazil (BRL)	5.363,00	

24. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn kinh phí còn lại	13.110.437.252	10.263.385.100

Đây là nguồn kinh phí Bộ KH và CN cấp cho Công ty để thực hiện dự án "Hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất bột cá và bột nêm từ phụ phẩm cá tra".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	3.215.487.588.195	2.774.946.673.682
Doanh thu Bột Cá, mỡ cá	2.491.900.558.228	2.895.567.645.408
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi	1.185.963.007.050	1.417.780.638.060
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.147.592.729	53.565.470.424
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	3.910.934.000	240.720.000
Cộng	6.949.409.680.202	7.142.101.147.514

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:

Đối tượng	Mối quan hệ	Năm 2025
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ	19.298.464.000

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
Giảm giá hàng bán	1.047.715.929	582.031.544
Hàng bán bị trả lại	3.268.263.005	4.745.722.340
Cộng	4.315.978.934	5.327.753.884

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	2.871.816.454.722	2.511.093.280.221
Giá vốn bột cá, mỡ cá	2.389.068.620.642	2.809.227.475.222
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán	1.042.659.585.023	1.206.491.761.001
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50.343.860.134	51.369.705.318
Giá vốn kinh doanh hàng hóa Bất động sản	2.384.352.182	97.920.000
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho		(307.120.895)
Cộng	6.356.272.872.703	6.577.973.020.867

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109.705.953.637	134.042.739.188
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.654.582.073	38.280.765.022
Lãi từ cổ tức lợi nhuận được chia	25.650.000.000	5.700.000.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.649.168.500	1.203.365.650
Cộng	177.659.704.210	179.226.869.860

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền vay	293.729.828.794	309.079.691.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.527.735.624	48.253.156.198
Chi phí tài chính khác	1.229.874.537	3.049.692.755
Cộng	335.487.438.955	360.382.540.923

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên	9.069.930.351	8.221.126.681
Chi phí khấu hao	345.183.579	362.541.094
Chi phí vận chuyển hàng hóa	90.861.973.339	112.480.429.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.529.295.762	23.335.185.613
Chi phí bằng tiền khác	38.956.426.582	44.396.745.284
Cộng	169.762.809.613	188.796.031.578

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên	34.833.315.454	24.807.775.232
Chi phí công cụ, dụng cụ	656.206.945	479.739.422
Chi phí khấu hao	4.144.183.745	4.007.498.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.976.538.703	6.548.190.956
Thuế, phí, lệ phí	32.025.908	44.761.088
Các khoản chi phí QLDN khác	12.575.290.881	12.923.888.149
Lợi thế thương mại	33.360.489.624	33.360.489.625
Cộng	91.578.051.260	82.361.733.191

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập từ cho thuê tài sản	6.679.956.574	27.350.908
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	51.515.151	5.710.067.476
Các khoản khác	4.526.234.368	5.763.509.058
Cộng	11.257.706.093	11.500.927.442

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí cho thuê tài sản	4.428.321.608	4.841.957.974
Các khoản bị phạt	1.160.519.681	2.034.237.215
Các khoản khác	2.573.911.549	2.944.657.438
Cộng	8.162.752.838	9.820.852.627

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YÊU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.703.165.156.265	2.082.838.648.146
Chi phí nhân công	358.511.418.362	315.629.000.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.285.772.233	107.626.572.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.121.440.524	228.707.130.180
Chi phí khác bằng tiền	110.961.312.123	116.056.504.002
Cộng	3.528.045.099.507	2.850.857.855.968

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	172.747.186.202	108.167.011.746
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (2):	82.235.170.446	112.872.336.561
- Các khoản điều chỉnh tăng	108.751.631.474	117.498.679.069
- Các khoản điều chỉnh giảm	(26.516.461.028)	(4.626.342.508)
Thu nhập chịu thuế (3) = (1)+(2)	254.982.356.648	221.039.348.307
Thu nhập được miễn thuế (4)		
Lỗi các năm trước được chuyển (5)		
Thu nhập tính thuế (6) = (3)+(4)+(5)	254.982.356.648	221.039.348.307
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	36.748.471.494	32.886.886.394
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN (**)	(6.951.841.060)	2.603.657.452
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.796.630.434	35.490.543.846

(*) Theo thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.

Công ty được ưu đãi với thuế suất thuế TNDN là 17% trong 10 năm, được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm 2019, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với hoạt động của Dự án đầu tư mới là "Nhà Máy Chế Biến Đông Lạnh Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch"

Thu nhập từ sản xuất của Nhà máy Bột cá áp dụng thuế suất theo ngành nghề chế biến thủy sản là 10% trong suốt thời gian hoạt động (Căn cứ theo Khoản 4, Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

Thu nhập từ thương mại và hoạt động tài chính không được hưởng ưu đãi nên áp dụng thuế suất phổ thông là 20%.

(**) Trong kỳ có quyết toán lại thuế TNDN của các kỳ trước; chênh lệch giữa tạm trích thuế TNDN và sau quyết toán của kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm 2025	Năm 2024
128.040.880.599	60.461.528.542
273.172.668	244.064.564
469	248

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm
Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Năm 2025	Năm 2024
128.040.880.599	60.461.528.542
273.172.668	244.064.564
469	248

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai: không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

Năm 2025	Năm 2024
7.665.674.450.899	6.945.119.606.900
	964.106.934.323

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

Năm 2025	Năm 2024
7.559.016.648.121	6.884.837.267.976

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Các cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động mà Công ty là bên cho thuê

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền cho thuê phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động được tạm tính theo giá cho thuê hiện tại trên hợp đồng được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	47.827.390.248	48.087.723.579
Trên 1 năm đến 5 năm	122.292.229.966	146.422.358.506
Trên 5 năm	132.654.254.795	156.351.516.503
Cộng	302.773.875.009	350.861.598.588

Các cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động mà Công ty là bên đi thuê

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tạm tính theo giá thuê hiện tại trên hợp đồng được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	5.940.000.000	5.940.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	23.760.000.000	23.760.000.000
Trên 5 năm	129.690.000.000	135.630.000.000
Cộng	159.390.000.000	165.330.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán:

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2025 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2025	Năm 2024
Thù lao Hội đồng quản trị		1.992.000.000	1.341.000.000
Lê Thanh Thuận	Chủ tịch	432.000.000	381.000.000
Lê Tuấn Anh	Phó chủ tịch	300.000.000	240.000.000
Lê Văn Chung	Phó chủ tịch	360.000.000	360.000.000
Tổng Phi Hùng	Thành viên	300.000.000	120.000.000
Lê Văn Cảnh	Thành viên	300.000.000	120.000.000
Lê Mạnh Huân	Thành viên	300.000.000	120.000.000
Thù lao ban kiểm soát		108.000.000	108.000.000
Từ Thiện Thoại	Trưởng ban	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Đoàn Nguyễn Kim Phượng	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Tiền lương		2.419.744.728	2.283.746.729
Lê Văn Cảnh	Tổng Giám đốc	779.635.000	748.750.000
Nguyễn Thanh Hải	P.Tổng Giám đốc	584.410.000	546.575.000
Võ Thị Minh Tâm	P.Tổng Giám đốc	710.600.000	663.900.000
Nguyễn Đức Phương	Kế toán trưởng	345.099.728	324.521.729

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con của Công ty CP TD Sao Mai
+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con của Công ty CP TD Sao Mai
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con của Công ty CP TD Sao Mai
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	Công ty con của Công ty CP TD Sao Mai
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	Công ty con của Công ty CP TD Sao Mai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2025	Năm 2024
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Bán trong năm	43.279.061.200	48.293.720.000
	- Xuất bán cá tra đông lạnh	42.963.361.200	47.816.320.000
	- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	315.700.000	477.400.000
	Mua trong năm	6.327.162.369	903.924.069
	- Dịch vụ đặt tiệc, khách sạn		242.257.402
	- Chi phí thuê phòng, vùng nuôi Tân Long	206.666.667	661.666.667
	- Đầu đọc thẻ RFID	50.895.702	
	- Showroom Lấp Vò	6.069.600.000	
	Cho mượn tạm trong năm	21.800.000.000	138.500.000.000
	- Cho mượn tạm	21.800.000.000	138.500.000.000
	Mượn tạm trong năm		2.900.000.000
	- Mượn tạm		2.900.000.000
	Trả tiền trong năm	6.484.106.771	746.979.667
	- Dịch vụ đặt tiệc, khách sạn	156.944.402	85.313.000
	- Chi phí thuê đất Tân Long	206.666.667	661.666.667
	- Đầu đọc thẻ RFID	50.895.702	
	- Showroom Lấp Vò	6.069.600.000	
	Cho vay trong năm		912.200.000.000
	- Cho vay huy động vốn		912.200.000.000
	Thu tiền trong năm	65.079.061.200	1.612.464.860.000
	- Thu lãi cho vay		56.271.140.000
	- Thu hoàn tiền cho vay		1.369.400.000.000
	- Thu hoàn tiền cho mượn tạm	21.800.000.000	138.500.000.000
	- Xuất bán cá tra đông lạnh	42.963.361.200	47.816.320.000
	- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	315.700.000	477.400.000
	Các khoản khác	42.626.194.518	52.283.691.268
	- Ủy thác xuất khẩu cá tra	42.626.194.518	51.127.390.700
	- Thu hộ cước vận chuyển		1.156.300.568

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác: (tiếp theo)
Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2025	Năm 2024
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Bán trong năm	3.588.156.200	36.058.225.500
	- Tiền bán bột cá	91.532.000	32.519.853.000
	- Tiền cho thuê cụm máy ép đùn trục đôi	2.786.400.000	2.851.200.000
	- Tiền bán nước sạch	710.224.200	687.172.500
	Cho mượn tạm trong năm		15.000.000.000
	- Cho mượn tạm		15.000.000.000
	Thu tiền trong năm	3.588.156.200	57.889.230.500
	- Thu tiền cho thuê tài sản, bán nước sạch	3.496.624.200	3.538.372.500
	- Thu tiền từ bán bột cá	91.532.000	39.350.858.000
	- Thu hoàn tiền cho mượn tạm		15.000.000.000
	Mua hàng trong năm	6.534.000.000	6.534.000.000
	- Phải trả tiền thuê văn phòng	6.534.000.000	6.534.000.000
	Trả tiền trong năm	6.534.000.000	6.534.000.000
	- Phải trả tiền thuê văn phòng	6.534.000.000	6.534.000.000
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Bán hàng trong năm	120.000.000	120.000.000
	- Tiền cho thuê tài sản	120.000.000	120.000.000
	Thu tiền trong năm	120.000.000	150.000.000
	- Thu tiền cho thuê tài sản	120.000.000	150.000.000
	Mua hàng trong năm	1.891.271.115	1.217.969.885
	- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay, tham quan	1.891.271.115	1.217.969.885
	Trả tiền trong năm	1.894.489.915	1.097.901.485
	- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay, tham quan	1.894.489.915	1.097.901.485
	Mua hàng trong năm	307.906.600	1.004.628.200
	- Dịch vụ đặt tiệc, mua vé máy bay, phí tham quan	307.906.600	1.004.628.200
+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Trả tiền trong năm	308.396.600	1.006.038.200
	- Dịch vụ đặt tiệc, mua vé máy bay, phí tham quan	308.396.600	1.006.038.200
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	Khoản khác	25.650.000.000	5.700.000.000
	- Thu tiền cổ tức	25.650.000.000	5.700.000.000
	Thu tiền trong năm	11.400.000.000	5.700.000.000
	- Cổ tức	11.400.000.000	5.700.000.000
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	Mua hàng trong năm	1.892.203.105	427.308.200
	- Pin năng lượng mặt trời	1.892.203.105	427.308.200
	Trả tiền trong năm	1.711.555.122	427.308.200
	- Pin năng lượng mặt trời	1.711.555.122	427.308.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác: (tiếp theo)

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Không có

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	- Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay, khách sạn		490.000
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Dịch vụ đặt tiệc, khách sạn		156.944.402
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	- Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay, phí tham quan	86.400.000	130.467.800
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	- Pin năng lượng mặt trời	180.647.983	

CÁC KHOẢN PHẢI KHÁC

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Phải trả khác		9.976.889.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chỉ tiêu	Năm 2025			Năm 2024		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.242.304.871.053	2.702.788.830.215	6.945.093.701.268	4.735.345.323.176	2.401.428.070.454	7.136.773.393.630
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.242.304.871.053	2.702.788.830.215	6.945.093.701.268	4.735.345.323.176	2.401.428.070.454	7.136.773.393.630
KQKD theo bộ phận	183.981.565.630	404.839.262.935	588.820.828.565	254.448.848.189	304.351.524.574	558.800.372.763
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(261.340.860.873)			(271.157.764.769)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			327.479.967.692			287.642.607.994
Doanh thu hoạt động tài chính			177.659.704.210			179.226.869.860
Chi phí tài chính			(335.487.438.955)			(360.382.540.923)
Thu nhập khác			11.257.706.093			11.500.927.442
Chi phí khác			(8.162.752.838)			(9.820.852.627)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(29.796.630.434)			(35.490.543.846)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
Lợi nhuận sau thuế TNDN			142.950.555.768			72.676.467.900
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			347.429.137.740			35.749.274.250
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			114.201.018.148			111.891.444.770



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bỏ phân theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	2.445.105.660.206	262.080.676.082	2.707.186.336.288	2.044.537.023.492	284.151.656.974	2.328.688.680.466
Tài sản không phân bổ			6.937.737.961.571			7.048.691.328.625
Tổng tài sản	2.445.105.660.206	262.080.676.082	9.644.924.297.859	2.044.537.023.492	284.151.656.974	9.377.380.009.091
Nợ phải trả bộ phận	338.939.915.505	46.637.033.836	385.576.949.341	325.860.611.328	39.801.906.754	365.662.518.082
Nợ phải trả không phân bổ			5.621.316.659.623			5.519.484.410.034
Tổng nợ phải trả	338.939.915.505	46.637.033.836	6.006.893.608.964	325.860.611.328	39.801.906.754	5.885.146.928.116

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2025

Chi tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Bột Cá, mỡ cá	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.211.171.609.261	2.491.900.558.228	1.185.963.007.050	56.058.526.729	6.945.093.701.268
Tài sản bộ phận	2.069.779.662.479	1.197.789.358.292	1.173.275.553.145	5.204.079.723.943	9.644.924.297.859
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					347.429.137.740

Năm 2024

Chi tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Bột Cá, mỡ cá	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.769.618.919.798	2.895.567.645.408	1.417.780.638.000	53.806.190.424	7.136.773.393.630
Tài sản bộ phận	1.992.364.256.787	1.060.369.971.860	1.017.316.754.291	5.307.329.026.153	9.377.380.009.091
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					35.749.274.250

3501172
CÔNG TY TNHH CH VỤ TƯ CHÍNH KẾ T Á KIỂM T PHÍA NA
- T.P.H

31412P
CÔNG TY AN ĐẦU T ÁT TRIỂ C GIA I
T. Đ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

05 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đón đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	309.414.263.890			309.414.263.890
Người mua trả tiền trước	48.210.812.247			48.210.812.247
Vay và nợ	4.416.378.139.269	1.091.571.339.709		5.507.949.478.978
Chi phí phải trả	18.617.810.701			18.617.810.701
Các khoản phải trả phải nộp khác	35.708.319.006			35.708.319.006
Cộng	4.828.329.345.113	1.091.571.339.709		5.919.900.684.822

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.468.992	2.712.532
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	10.044.882	11.218.040
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(261.364)	(81.586)
Vay và nợ thuê tài chính	(47.876.747)	(54.260.382)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(35.624.237)	(40.411.396)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức biến động của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(18.874.675.526)	(20.721.102.605)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	18.874.675.526	20.721.102.605

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

+ Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia có văn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	1.119.589.942.668	878.182.508.000
Hàng tồn kho	1.440.855.635.320	1.099.021.697.327
Tài sản cố định hữu hình	504.015.912.001	374.341.136.791
Quyền sử dụng đất	137.769.424.697	141.383.559.963
Bất động sản đầu tư	57.451.554.440	203.601.135.270

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

06. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

VŨ THỊ LỆ

NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG

